

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÀ TRUNG
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 15/2023/HNGĐ-ST

Ngày 30/6/2023.

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀ TRUNG, TỈNH THANH HÓA

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thắng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Ký

Bà Nguyễn Thị Liên

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thu - Thư ký viên, Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Doãn Thị Luyện - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 30/2023/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2023/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1995. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã B, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

2. **Bị đơn:** Anh Tống Văn N, sinh năm 1993. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã B, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30/01/2023, bản tự khai ngày 20/3/2023 và lời trình bày tại phiên tòa sơ thẩm của nguyên đơn chị Nguyễn Thị H như sau:

Tôi và anh Tống Văn N tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện H, tỉnh Thanh Hóa, cấp ngày 19/10/2015; sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 10/2020 thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau, xung đột, khiến cuộc sống ngột ngạt căng thẳng. Do mâu thuẫn trầm trọng tôi và anh N sống ly thân từ tháng 10/2020 đến nay, từ thời gian đó vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Nay tôi xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi ly hôn với anh Tống Văn N.

Về con: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Tổng Văn Đại P, sinh ngày 29/5/2016, hiện nay con đang ở với tôi, tôi đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu P, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản và công nợ: Chị Nguyễn Thị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Tổng Văn N: Tòa án đã ra Thông báo về việc thụ lý vụ án số 30/TB-TLVA ngày 15/3/2023, đã triệu tập nhiều lần nhưng anh N vắng mặt không có lý do, Tòa án đã cùng Thôn trưởng thôn Đ, xã B giao trực tiếp cho anh Tổng Văn N các văn bản tố tụng; sau khi được Tòa án giải thích quyền và nghĩa vụ của đương sự khi tham gia tố tụng, anh N đều từ chối không nhận, không ký vào các biên bản Tòa án đã lập; các văn bản tố tụng đã giao cho anh N gồm Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số 30/TB-TA ngày 04/4/2023, số 31/TB-TA ngày 17/4/2023; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ số 31/TB-TA ngày 26/4/2023 và Tòa án Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 31/5/2023 theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các lần lập Biên bản về việc anh N từ chối không nhận các văn bản tố tụng anh có thể hiện “anh N từ chối nhận biên bản với lý do anh không đồng ý ly hôn”.

Biên bản xác minh ngày 03/4/2023 với Ủy ban nhân dân xã B: Chị Nguyễn Thị H và anh Tổng Văn N tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; sau khi kết hôn chị H và anh N sinh sống tại thôn Đ, xã B, huyện H. Quá trình chung sống giữa vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn và tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng hơn. Hiện nay vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau; nguyên nhân cụ thể dẫn đến mâu thuẫn thì chính quyền địa phương không rõ, vì anh chị không báo cáo chính quyền địa phương tiến hành hòa giải.

Về con chung: Chị H và anh N có 01 con chung là cháu Tổng Văn Đại P, sinh ngày 29/5/2016, trong thời gian chị H và anh N sống ly thân cháu P ở với chị H; điều kiện sinh sống của cháu ổn định bình thường, không ai ngược đãi, hành hạ gì; anh N và chị H đều làm nghề tự do, có thu nhập và đảm bảo việc nuôi con.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hà Trung, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đầy đủ, đảm bảo trình tự, thủ tục từ khi thụ lý, quyết định đưa vụ án ra xét xử cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; nguyên đơn đã được thực hiện đầy đủ, đảm bảo đúng các quyền, nghĩa vụ tố tụng, bị đơn không thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị H về việc ly hôn; xử cho chị Nguyễn Thị H ly hôn anh Tổng Văn N; giao cho chị H trực tiếp nuôi cháu Tổng Văn Đại P, sinh ngày 29/5/2016; chị H không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung; chị H chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Tống Văn N có nơi cư trú ở xã B, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Tống Văn N được Tòa án triệu tập nhiều lần để làm bản tự khai, tham gia hòa giải, giao các Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Tòa án đã giao trực tiếp cho anh N tại nơi cư trú nhưng anh N đều từ chối không nhận, không ký vào biên bản giao nhận; chị H có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải; Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai, tại phiên tòa hôm nay anh N vắng mặt lần thứ hai không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên căn cứ vào Điều 207, khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh Tống Văn N.

[2] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H và anh Tống Văn N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được Ủy ban nhân dân xã B, huyện H cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 43, quyền số 01/2015 ngày 19/10/2015 là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 10/2020 thì phát sinh mâu thuẫn; theo chị H trình bày nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau, xung đột; vợ chồng sống ly thân từ cuối năm 2020 đến nay và từ thời gian đó vợ chồng không còn quan tâm đến nhau; nay chị H xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn với anh Tống Văn N.

Xét thấy trong cuộc sống vợ chồng chị H và anh N có mâu thuẫn, ly thân từ cuối năm 2020, hai bên không có quan tâm đến nhau; anh N không làm bản khai nên không xác định được yêu cầu của anh như thế nào, nhưng theo xác minh tại địa phương thể hiện “Quá trình chung sống giữa vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn và tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng hơn”; mặt khác quá trình giải quyết vụ án anh N không có mặt tại Tòa án, anh cũng không có ý kiến gì về việc hôn nhân này, như vậy anh bỏ mặc việc giải quyết ly hôn tại Tòa án, điều đó thể hiện anh N không có thiện chí đoàn tụ, không thể hiện sự mong muốn Tòa án hòa giải cho vợ chồng đoàn tụ. Do đó xác định tình cảm vợ chồng giữa chị H và anh N cũng không còn, mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chấp nhận đơn khởi kiện về việc ly hôn của chị H, cần giải quyết cho chị H ly hôn anh N là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3] Về con: Chị Nguyễn Thị H và anh Tống Văn N có 01 con chung là cháu Tống Văn Đại P, sinh ngày 29/5/2016; hiện nay đang ở với chị H; nguyện vọng của chị H là được trực tiếp nuôi cháu Tống Văn Đại P; xét về nguyện vọng được nuôi con

của chị H là chính đáng, đó là quyền và cũng là nghĩa vụ của cha mẹ với con chưa thành niên; do hiện nay cháu nhỏ nên cũng cần sự chăm sóc của người mẹ và để tránh sự xáo trộn cuộc sống sinh hoạt, học tập ổn định của cháu và theo như xác minh với Ủy ban nhân dân xã Hà B “điều kiện sống của cháu ổn định bình thường, không ai ngược đãi, hành hạ gì” nên tiếp tục để cháu cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình; anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; chị H không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản và công nợ: Chị H không yêu cầu giải quyết, quá trình giải quyết anh N không thể hiện yêu cầu của mình về tài sản và công nợ nên giành quyền dân sự cho anh N khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật dân sự.

[5] Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 207; khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 51; 56; 58; 81; 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Điều 24; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H ly hôn anh Tống Văn N.

Về con: Công nhận chị Nguyễn Thị H và anh Tống Văn N có 01 con chung là cháu Tống Văn Đại P, sinh ngày 29/5/2016; giao cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng cháu Tống Văn Đại P; anh Tống Văn N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; chị Nguyễn Thị H không yêu cầu anh Tống Văn N thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản và công nợ: Chị Nguyễn Thị H không yêu cầu giải quyết.

Án phí: Chị Nguyễn Thị H chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hà Trung theo biên lai thu số AA/0004497 ngày 15/3/2023 (Chị Nguyễn Thị H đã thi hành xong).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án mà người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị H được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; bị đơn anh Tống Văn N được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện Hà Trung;
- Chi cục THADS huyện Hà Trung;
- UBND xã B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Thắng